

ĐẢO TRỢ ĐỘNG TỪ / TO BE / ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU LÊN TRƯỚC CHỦ NGỮ

Đảo ngữ trong câu đơn	
Các từ mang nghĩa phủ định đứng đầu câu	
Neither, Nor, Never (before, again, in my life,...)	không VD: <i>Never before has she met him.</i>
Not a/an + tân ngữ	không VD: <i>Not a word did he say.</i>
Seldom, Barely, Hardly, Little, Scarcely, Rarely	hiếm khi, hầu như không
No longer / No more	không nữa
Nowhere	không nơi nào
Cụm từ	
At no time = Never	không bao giờ
Not for a moment	không giây phút nào
On no account	không vì bất kì lý do gì
On no condition	hoàn cảnh nào cũng không
In no way	không có cách nào
In / Under no circumstances	dù trong hoàn cảnh nào cũng không
In vain	vô vọng
Only giới từ + N / V-ing , mệnh đề ĐẢO NGỮ	
Only by sth/ V-ing	chỉ bằng cách làm gì
Only after sth/ V-ing	chỉ sau khi làm gì
Only with sth/ V-ing	chỉ với
Only in this way	chỉ bằng cách này
Only then/ later	chỉ sau đó

Đảo ngữ trong câu phức	
Vừa mới ... thì đã	Hardly / Seldom/ Barely/ Scarcely + QKHT đảo ngữ + when QKD
	No sooner + QKHT đảo ngữ + than QKD
Không những mà còn	Not only mệnh đề 1 ĐẢO NGỮ but S also V
	Not only mệnh đề 1 ĐẢO NGỮ but S V as well
Không thể này cũng chẳng thể kia	Neither mệnh đề 1 ĐẢO NGỮ nor mệnh đề 2 ĐẢO NGỮ
Mãi cho tới khi...	Not until + điểm thời gian/ mệnh đề 1 , mệnh đề 2 ĐẢO NGỮ
***Chú ý: Cấu trúc sau cũng có nghĩa là <i>mãi cho tới khi...</i> nhưng KHÔNG ĐẢO NGỮ	It is/ was NOT UNTIL điểm thời gian/ mệnh đề 1 THAT mệnh đề 2
Chỉ khi mà...	Only when mệnh đề 1, mệnh đề 2 ĐẢO NGỮ
Chỉ nếu như ...	Only if mệnh đề 1, mệnh đề 2 ĐẢO NGỮ
Chỉ sau khi ...	Only after mệnh đề 1, mệnh đề 2 ĐẢO NGỮ
Chỉ trước khi ...	Only before mệnh đề 1, mệnh đề 2 ĐẢO NGỮ

Đảo ngữ trong câu điều kiện	
Câu điều kiện loại 1	Bỏ "If" và dùng "should" đứng trước chủ ngữ Should S V , S will V <i>Should he go to London, he can visit her.</i>
Câu điều kiện loại 2	Bỏ "If", dùng "Were" đứng trước chủ ngữ Were S (to V), S would V <i>Were he to go to London, he could visit her.</i>
Câu điều kiện loại 3	Bỏ "If" và đảo "Had" lên trước chủ ngữ. Had S P2, S would have P2 <i>Had he gone home, he could have met her.</i>

ĐẢO TÍNH TỪ / TRẠNG TỪ				
Mặc dù	Adj / Adv <i>Rich</i>	as/ though <i>as</i>	mệnh đề 1 , mệnh đề 2 <i>he is, he is careful with money.</i>	
Cho dù như thế nào	No matter how However <i>No matter how</i>	Adj / Adv Adj / Adv <i>quickly</i>	mệnh đề 1 , mệnh đề 2 mệnh đề 1 , mệnh đề 2 <i>he ran, he couldn't catch the bus .</i>	
Quá đến nỗi mà	So	Adj Adj + a/an + N số ít đếm được Adv many + N số nhiều few + N số nhiều much + N không đếm được little + N không đếm được	+ mệnh đề 1 đảo ngữ	+ that + mệnh đề 2
Quá đến nỗi mà	Such	a/an/ - Adj N a/an/ - N - a lot of N	+ mệnh đề 1 đảo ngữ	+ that + mệnh đề 2
Dù cố gắng rất nhiều nhưng không thể...	Hiện tại	Try as sb may, S V		
	Quá khứ	Try as sb might, S Ved		

ĐẢO ĐỘNG TỪ ĐÃ CHIA LÊN TRƯỚC CHỦ NGỮ	
Trạng từ chỉ địa điểm/ Trạng ngữ chỉ phương hướng chuyển động đứng đầu câu	
Trạng từ chỉ địa điểm	<i>Here, There, On, At , In , Inside, Outside, In front of , Behind,</i> <i>Outside the house was standing a horse</i>
Trạng ngữ chỉ phương hướng	<i>Out, Up, Into, Down,</i> <i>Out flew the bird</i>
KHÔNG ĐẢO NGỮ nếu chủ ngữ trong câu là đại từ: I, we, you, they, he , she, it	
KHÔNG DÙNG THÌ TIẾP DIỄN với đảo ngữ với câu bắt đầu bằng <i>Here , There</i>	

ĐẢO NGỮ TRONG CÂU SO SÁNH, AS..., SO...	
So sánh bằng So sánh hơn	Có thể đảo trợ ĐT, ĐT <i>to be</i> , ĐT khuyết thiếu lên trước chủ ngữ ở cuối câu so sánh bằng hoặc so sánh hơn VD1: She ran as quickly as did her sister. VD2: Jack is taller than are his friends.
as ... (như là)	VD1: I was tired and hungry, as were most people here. VD2: She walked slowly as did other people.
So ... (cũng như vậy)	A: I am tired. - B: So am I. A: My father has a big car. - B: So do I.